

BÁO CÁO

Tiếp thu Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhận được Báo cáo số 207/BC-BDT ngày 04/12/2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa thẩm tra dự thảo nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu toàn bộ ý kiến thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và điều chỉnh dự thảo Nghị quyết như sau:

1. Điều chỉnh tên gọi nghị quyết thành: Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Điều chỉnh Điều 1 như sau:

“**Điều 1.** Điều chỉnh vốn đầu tư phát triển của Dự án 1 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh Dự án 1: 457.094 triệu đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng), trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 340.785 triệu đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 96.366 triệu đồng;
- Vốn ngân sách cấp huyện: 19.943 triệu đồng.

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 26-NQ/HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 12337/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số 207/BC-BDT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh vốn đầu tư phát triển của Dự án 1 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh Dự án 1: 457.094 triệu đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng), trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 340.785 triệu đồng;

- Vốn ngân sách tỉnh: 96.366 triệu đồng;
- Vốn ngân sách cấp huyện: 19.943 triệu đồng.

(Đính kèm theo Phụ lục I: Điều chỉnh vốn đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025).

Điều 2. Bổ sung Phụ lục II phân bổ chi tiết nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở của Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Đính kèm theo Phụ lục II).

Điều 3. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết 26/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư phát triển sau điều chỉnh					
		Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	NS địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	462.014	340.785	121.229	100.926	20.303	-14.600	-9.680	-4.920	-4.560	-360	457.094	340.785	116.309	44.206	52.160	19.943
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.560	-360	153.025	79.214	73.811	15.157	52.160	6.494
1	Phân bổ cho các sở, ban, ngành																
2	Phân bổ cho các địa phương	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.560	-360	153.025	79.214	73.811	15.157	52.160	6.494
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	8.096	7.040	1.056	740	316	-6.440	-5.600	-840	-588	-252	1.656	1.440	216	152		64
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	117.600	58.800	58.800	57.924	876	-8.160	-4.080	-4.080	-3.972	-108	109.440	54.720	54.720	1.792	52.160	768
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662						41.929	23.054	18.875	13.213		5.662
II	Dự án 4 - Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	206.637	175.629	31.008	19.993	11.015						206.637	175.629	31.008	19.993		11.015
III	Dự án 5 - Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	36.716	31.930	4.786	4.220	566						36.716	31.930	4.786	4.220		566
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448						36.721	31.884	4.837	3.389		1.448
V	Dự án 10 - Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào	14.315	12.448	1.867	1.447	420						14.315	12.448	1.867	1.447		420
VI	Chưa phân bổ											9.680	9.680				



Phụ lục II

**PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023						Điều chỉnh						Phân bổ											
		Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023					Năm 2024						
					Tổng số	Trong đó:					Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện										Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG		125.696	65.840	59.856	58.663	1.192		111.096	56.160	1.944	52.160	832		13.978	7.040	1.077	5.400	461		71.238	49.120	867	46.760	371
I	Hỗ trợ đất ở	176	8.096	7.040	1.056	739	316	36	1.656	1.440	152		64	3	138	120	13		5	33	1.518	1.320	139		59
1	Huyện Khánh Vĩnh	155	7.130	6.200	930	651	279	17	782	680	72		30						5	17	782	680	72		30
	Xã Cầu Bà																		3	3	138	120	13,0		5,0
	Xã Khánh Trung																		4	4	184	160	17,0		7,0
	Xã Khánh Bình																		9	9	414	360	38,0		16,0
	Xã Liên Sang																		1	1	46	40	4,0		2,0
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5	3	138	120	13		5	3	138	120	13		5	0	0	0	0	0	0
	Xã Suối Tiên													1	46	40	4		2						
	Xã Diên Tân													2	92	80	9		3						
3	Thị xã Ninh Hoà	14	644	560	84	59	25	11	506	440	46		20						11	506	440	46		20	
	Xã Ninh Tây																		11	11	506	440	46		20
4	Thành phố Cam Ranh	4	184	160	24	17	7	5	230	200	21		9						5	230	200	21		9	
	Xã Cam Thịnh Tây																		5	5	230	200	21		9
II	Hỗ trợ nhà ở	1.470	117.600	58.800	58.800	57.924	876	1.368	109.440	54.720	1.792	52.160	768	173	13.840	6.920	1.064	5.400	456	1.195	69.720	47.800	728	46.760	312
1	Huyện Khánh Vĩnh	482	38.560	19.280	19.280		389	31.120	15.560		15.560		85	6.800	3.400		3.400		304	24.320	12.160		12.160		
	Xã Sơn Thái																		6	6	480	240		240	
	Xã Cầu Bà													7	560	280		280	13	1.040	520		520		
	Xã Khánh Hiệp													6	480	240		240	72	5.760	2.880		2.880		
	Xã Khánh Trung													14	1.120	560		560	38	3.040	1.520		1.520		

T T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023						Điều chỉnh						Phân bổ													
		Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023						Năm 2024							
					Tổng số	Trong đó:					Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện												Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	Xã Khánh Bình												27	2.160	1.080		1.080		52	4.160	2.080		2.080				
	Xã Khánh Phú												15	1.200	600		600		42	3.360	1.680		1.680				
	Xã Khánh Đông												12	960	480		480		12	960	480		480				
	Xã Liên Sang												4	320	160		160		29	2.320	1.160		1.160				
	Xã Khánh Thành																		40	3.200	1.600		1.600				
2	Huyện Khánh Sơn	915	73.200	36.600	36.600	36.600		915	73.200	36.600			50	4.000	2.000		2.000		865	43.320	34.600		34.600				
	Xã Thành Sơn												14	1.120	560		560		218	17.440	8.720		8.720				
	Xã Sơn Lâm												12	960	480		480		164	6.560	6.560		6.560				
	Xã Sơn Bình												7	560	280		280		90	3.600	3.600		3.600				
	Xã Sơn Hiệp												1	80	40		40		33	1.320	1.320		1.320				
	Xã Sơn Trung												11	880	440		440		94	3.760	3.760		3.760				
	Xã Ba Cùm Bắc												5	400	200		200		79	3.160	3.160		3.160				
	Xã Ba Cùm Nam																		78	3.120	3.120		3.120				
	Thị trấn Tô Hạp																		109	4.360	4.360		4.360				
3	Huyện Cam Lâm	12	960	480	480	336	144	12	960	480	336		144	12	960	480	336		144								
	Xã Sơn Tân												4	320	160	112		48									
	Xã Suối Cát												8	640	320	224		96									
4	Huyện Diên Khánh	3	240	120	120	84	36	3	240	120	84		36	3	240	120	84		36								
	Xã Suối Tiên												1	80	40	28		12									
	Xã Diên Tân												2	160	80	56		24									
5	Thị xã Ninh Hòa	23	1.840	920	920	644	276	17	1.360	680	476		204	5	400	200	140		60	12	960	480	336		144		
	Xã Ninh Tây												5	400	200	140		60	12	960	480	336		144			
6	Thành phố Cam Ranh	35	2.800	1.400	1.400	980	420	32	2.560	1.280	896		384	18	1.440	720	504		216	14	1.120	560	392		168		
	Xã Cam Thịnh Tây																		7	560	280	196		84			
	Xã Cam Phước Đông													18	1.440	720	504		216	7	560	280	196		84		